

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình
giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định
giai đoạn 2022 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 7 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc
hội về đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;*

*Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ
ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-
NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về
đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp
hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa
và hội nhập quốc tế;*

*Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ- TTg ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho Chương trình giáo
dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về ban hành Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo
dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-
2025; Báo cáo thẩm tra số 49/BC-VHXXH ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Ban Văn
hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Đề án bảo đảm cơ sở vật chất
cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình
Định giai đoạn 2022 - 2025 với một số nội dung chính như sau:



1. Mục tiêu đầu tư

Tăng cường về cơ sở vật chất trường học, đảm bảo đủ 01 phòng/lớp để triển khai dạy học 02 buổi/ngày đối với cấp mầm non, tiểu học; bổ sung phòng học bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; xóa bỏ phòng học tạm, phòng học bị xuống cấp; tiếp tục thực hiện kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

Mua sắm bổ sung và thay thế bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi theo tiêu chuẩn để trang bị cho các trường mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh.

a. Đối với giáo dục mầm non

- Xây dựng bổ sung: 65 phòng học và 43 phòng học bộ môn, chức năng, phòng hiệu bộ và một số hạng mục phụ trợ khác.

- Mua sắm bổ sung và thay thế bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi theo tiêu chuẩn.

b. Đối với giáo dục tiểu học

- Xây dựng bổ sung: 55 phòng học và 86 phòng học bộ môn, chức năng, phòng hiệu bộ và một số hạng mục phụ trợ khác.

- Mua sắm bổ sung và thay thế bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi theo tiêu chuẩn.

c. Đối với giáo dục trung học cơ sở

- Xây dựng bổ sung: 09 phòng học và 51 phòng học bộ môn, chức năng, phòng hiệu bộ và một số hạng mục phụ trợ khác.

- Mua sắm bổ sung và thay thế bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi theo tiêu chuẩn.

d. Đối với giáo dục trung học phổ thông

- Xây dựng bổ sung: 17 phòng học và 33 phòng học bộ môn, chức năng, phòng hiệu bộ và một số hạng mục phụ trợ khác.

2. Tổng kinh phí thực hiện Đề án: 708.534 triệu đồng (Bằng chữ: Bảy trăm lẻ tám tỷ, năm trăm ba mươi bốn triệu đồng), trong đó:

- Vốn Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh: 335.666 triệu đồng;

- Vốn Ngân sách địa phương (huyện, thị xã, thành phố): 372.868 triệu đồng.

(Có Đề án cụ thể kèm theo).

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.



Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII Kỳ họp thứ 7 (kỳ họp chuyên đề) thông qua và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 9 năm 2022. / *nhk*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ (b/cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT;
- TT Tỉnh ủy (b/cáo);
- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Sở Tư pháp, các sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, ĐDBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp. *th*

CHỦ TỊCH



Hồ Quốc Dũng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

I. THỰC TRẠNG TRƯỜNG, LỚP, CƠ SỞ VẬT CHẤT GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG

1. Mạng lưới trường học mầm non và phổ thông

Đến năm học 2021-2022, mạng lưới trường học mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định tiếp tục được tăng cường và phát triển, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập và khoảng cách đi lại của học sinh tại các địa bàn dân cư trong toàn tỉnh.

1.1. Giáo dục mầm non

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 218 trường mầm non; trong đó có 169 trường mầm non công lập và 49 trường mầm non ngoài công lập (47 trường mầm non tư thục và 02 trường mầm non dân lập):

Stt	Loại hình trường	ĐVT	Số lượng
1	Trường mầm non công lập	Trường	169
2	Trường mầm non ngoài công lập	Trường	49
a	Trường mầm non tư thục	Trường	47
b	Trường mầm non dân lập	Trường	2
	Cộng = 1 + 2	Trường	218

Trong tổng số 218 trường mầm non có 80/218 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 36,70%;

1.2. Giáo dục phổ thông

Hiện nay, mạng lưới trường tiểu học đã phủ kín đến các xã, phường, thị trấn. Mỗi xã, phường, thị trấn trong tỉnh đều có ít nhất 1 trường tiểu học, tại các thôn, khu phố đã có điểm trường chính hoặc điểm trường lẻ. Mỗi đơn vị hành chính cấp xã có 1 trường THCS hoặc trường tiểu học và trung học cơ sở, 100% các huyện, thị xã, thành phố có trường trung học phổ thông. Số lượng cụ thể:

Stt	Loại hình trường	ĐVT	Số lượng
1	Trường Tiểu học	Trường	204
2	Trường Trung học cơ sở	Trường	148

lgh mhd

3	Trường Trung học phổ thông (THPT)	Trường	55
3.1	Trường THPT công lập	Trường	52
3.2	Trường THPT tư thục	Trường	3
	Cộng = 1 + 2 + 3	Trường	407

Trong tổng số 407 trường phổ thông có 167/204 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 81,86%; có 132/148 trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 89,19%; có 29/55 trường trung học phổ thông và trực thuộc đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 52,73%.

2. Thực trạng số trường, số phòng học, phòng bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ cần đầu tư xây dựng bổ sung giai đoạn 2022-2025

2.1. Giáo dục mầm non

Tổng số trường học mầm non cần đầu tư bổ sung phòng học, phòng bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ: 18 trường; Tổng số phòng học cần đầu tư bổ sung: 65 phòng; Tổng số phòng bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ cần đầu tư bổ sung: 43 phòng; Cụ thể là:

STT	Tên đơn vị	Số trường cần đầu tư bổ sung	Số phòng học cần đầu tư bổ sung	Số phòng bộ môn, chức năng, hiệu bộ cần đầu tư bổ sung
1	Huyện An Lão	02	02	02
2	Huyện Hoài Ân	02	08	01
3	Thị xã Hoài Nhơn	01	10	06
4	Huyện Phù Mỹ	02	04	11
5	Huyện Phù Cát	02	18	03
6	Thị xã An Nhơn	0	0	0
7	Huyện Tây Sơn	01	04	03
8	Huyện Vĩnh Thạnh	02	0	04
9	Huyện Tuy Phước	04	09	09
10	Huyện Vân Canh	01	02	01
11	TP. Quy Nhơn	01	08	03
	TỔNG	18	65	43

nhân

2.2. Giáo dục phổ thông

Tổng số trường học phổ thông cần đầu tư bổ sung phòng học, phòng bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ: 42 trường; Tổng số phòng học cần đầu tư bổ sung: 81 phòng; Tổng số phòng bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ cần đầu tư bổ sung: 170 phòng; Cụ thể là:

STT	Tên đơn vị	Số trường cần đầu tư bổ sung	Số phòng học cần đầu tư bổ sung	Số phòng bộ môn, chức năng, hiệu bộ cần đầu tư bổ sung
1	Huyện An Lão	4	4	8
	Tiểu học	2	0	3
	Trung học cơ sở	2	4	5
2	Huyện Hoài Ân	1	0	6
	Tiểu học	1	0	6
	Trung học cơ sở	0	0	0
3	Thị xã Hoài Nhơn	2	3	12
	Tiểu học	1	3	6
	Trung học cơ sở	1	0	6
4	Huyện Phù Mỹ	2	0	12
	Tiểu học	2	0	12
	Trung học cơ sở	0	0	0
5	Huyện Phù Cát	2	3	6
	Tiểu học	1	3	0
	Trung học cơ sở	1	0	6
6	Thị xã An Nhơn	11	28	38
	Tiểu học	9	28	26
	Trung học cơ sở	2	0	12
7	Huyện Tây Sơn	2	2	8
	Tiểu học	1	2	4
	Trung học cơ sở	1	0	4
8	Huyện Vĩnh Thạnh	4	4	19
	Tiểu học	2	4	6
	Trung học cơ sở	2	0	13

Ngô Anh

9	Huyện Tuy Phước	3	7	15
	<i>Tiểu học</i>	3	7	15
	<i>Trung học cơ sở</i>	0	0	0
10	Huyện Vân Canh	1	6	0
	<i>Tiểu học</i>	1	6	0
	<i>Trung học cơ sở</i>	0	0	0
11	Thành phố Quy Nhơn	2	7	13
	<i>Tiểu học</i>	1	2	8
	<i>Trung học cơ sở</i>	1	5	5
12	Khối Sở quản lý	8	17	33
	<i>THPT</i>	8	17	33
TỔNG		42	81	170
<i>Tiểu học</i>		24	55	86
<i>Trung học cơ sở</i>		10	09	51
<i>THPT</i>		08	17	33

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam Khóa 13 về đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ- TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025;

lgk anh

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

III. MỤC TIÊU ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2022-2025

Tăng cường về cơ sở vật chất trường học, đảm bảo đủ 01 phòng/lớp để triển khai dạy học 02 buổi/ngày đối với cấp mầm non, tiểu học; bổ sung phòng học bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; xóa bỏ phòng học tạm, phòng học bị xuống cấp; tiếp tục thực hiện kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

Mua sắm bổ sung và thay thế bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi theo tiêu chuẩn để trang bị cho các trường mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh.

1. Đối với giáo dục mầm non

- Xây dựng bổ sung: 65 phòng học và 43 phòng học bộ môn, chức năng, phòng hiệu bộ và một số hạng mục phụ trợ khác.

- Mua sắm bổ sung và thay thế bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi theo tiêu chuẩn.

2. Đối với giáo dục tiểu học

- Xây dựng bổ sung: 55 phòng học và 86 phòng học bộ môn, chức năng, phòng hiệu bộ và một số hạng mục phụ trợ khác.

- Mua sắm bổ sung và thay thế bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi theo tiêu chuẩn.

3. Đối với giáo dục trung học cơ sở

- Xây dựng bổ sung: 09 phòng học và 51 phòng học bộ môn, chức năng, phòng hiệu bộ và một số hạng mục phụ trợ khác.

- Mua sắm bổ sung và thay thế bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi theo tiêu chuẩn.

4. Đối với giáo dục trung học phổ thông

- Xây dựng bổ sung: 17 phòng học và 33 phòng học bộ môn, chức năng, phòng hiệu bộ và một số hạng mục phụ trợ khác.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Quản lý hiệu quả đầu tư cơ sở vật chất trường học

lgh nhl

- Thực hiện xây dựng phòng học, phòng học bộ môn, phòng phục vụ học tập và mua sắm thiết bị dạy học tuân thủ đúng các quy định của nhà nước, đảm bảo giải ngân kịp thời nguồn vốn được cấp theo quy định.

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra việc xây dựng, mua sắm đảm bảo theo tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.

2. Xây dựng và thực hiện tốt quy hoạch mạng lưới trường, lớp học

- Các huyện, thị xã, thành phố xây dựng quy hoạch mạng lưới trường, lớp học phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và quy mô phát triển giáo dục của địa phương.

- Bảo đảm quỹ đất để xây dựng các cơ sở giáo dục phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường, lớp học của địa phương.

3. Tăng cường nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất cho trường học

- Lồng ghép hỗ trợ thực hiện kế hoạch thông qua chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu của ngành giáo dục và các chương trình dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương bảo đảm đủ nguồn vốn đáp ứng việc thực hiện các mục tiêu của kế hoạch.

- Ưu tiên đầu tư nguồn vốn cho cấp mầm non, tiểu học và bảo đảm thiết bị tối thiểu theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa; ưu tiên các trường học ở vùng kinh tế phát triển chậm, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các trường học ở vùng thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai.

- Huy động tối đa mọi nguồn lực trong và ngoài nước, đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động các nguồn vốn của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tài trợ, góp vốn xây dựng, hiến đất.

- Quan tâm chú trọng phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập góp phần giải quyết các nhu cầu về đầu tư cơ sở vật chất các trường học.

V. KINH PHÍ (NGUỒN VỐN) THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Về cơ cấu nguồn vốn

Trên cơ sở tổng mức đầu tư các công trình do UBND các huyện, thị xã, thành phố đề xuất, UBND tỉnh đã tính toán cơ cấu nguồn vốn như sau:

Tổng mức đầu tư (TMĐT) = Ngân sách Trung ương, tỉnh hỗ trợ + Ngân sách huyện (Ngân sách địa phương) + Nguồn huy động khác.

Trong đó:

+ TMĐT: Tổng mức đầu tư do UBND các huyện, thị xã, thành phố đã đề xuất;

+ Ngân sách Trung ương, tỉnh hỗ trợ = $TMĐT / 1,2 \times$ Tỷ lệ hỗ trợ chi phí xây dựng, thiết bị.

+ Hệ số 1,2: Tạm tính theo tỷ lệ $TMĐT /$ Giá trị xây dựng, thiết bị (dùng để xác định giá trị xây dựng, thiết bị của công trình);

+ Tỷ lệ hỗ trợ: Theo quy định cho từng địa phương tại Điều 5, Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà

lgh - mhh

nước giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của HĐND tỉnh (Trong đó: các huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão hỗ trợ tối đa 90%; các huyện Tây Sơn, Hoài Ân hỗ trợ tối đa 70%; các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước hỗ trợ tối đa 50%; các thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn hỗ trợ tối đa 40% và thành phố Quy Nhơn hỗ trợ tối đa 30%).

- Các nguồn huy động hợp pháp khác: Do địa phương đề xuất (nếu có).

2. Về kinh phí thực hiện Đề án

- **Tổng kinh phí thực hiện Đề án: 708.534 triệu đồng** (Bằng chữ: Bảy trăm lẻ tám tỷ, năm trăm ba mươi bốn triệu đồng); trong đó:

+ Vốn Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh: 335.666 triệu đồng;

+ Vốn Ngân sách địa phương (huyện, TX, TP): 372.868 triệu đồng.

2.1. Kinh phí đầu tư xây dựng các công trình:

- Tổng kinh phí để đầu tư xây dựng các công trình: **308.534 triệu đồng** (Bằng chữ: Ba trăm lẻ tám tỷ, năm trăm ba mươi bốn triệu đồng); trong đó:

+ Vốn Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh: 163.166 triệu đồng;

+ Vốn Ngân sách địa phương (huyện, TX, TP): 145.368 triệu đồng;

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Chia ra các nguồn vốn		
			NSTW, NS tỉnh	NS địa phương (huyện, TX, TP)	Huy động khác
	GIAI ĐOẠN 2022-2025	308.534	163.166	145.368	-
1	Giáo dục mầm non	106.676	48.583	58.093	
2	Giáo dục tiểu học	110.200	50.290	59.910	
3	Giáo dục THCS	55.658	28.294	27.365	
4	Giáo dục THPT	36.000	36.000	-	-

(Có bảng tổng hợp chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

- Tổng kinh phí để thực hiện Đề án đã bao gồm chi phí thiết bị đồng bộ gắn trong công trình, đảm bảo khi công trình hoàn thành có thể đưa vào dạy học ngay; Thiết bị chỉ bao gồm: bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên cho các phòng học thường và bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, tủ... trong các phòng bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ; Tổng kinh phí thiết bị chiếm khoảng 20% chi phí xây lắp công trình.

Ngô Minh

2.2. Kinh phí mua sắm bàn ghế học sinh:

- Tổng kinh phí để mua sắm bàn ghế: **400.000 triệu đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng); Trong đó:

+ Vốn Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh: 172.500 triệu đồng;

+ Vốn Ngân sách địa phương (huyện, TX, TP): 227.500 triệu đồng;

(Có bảng tổng hợp chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

*** Tổng hợp kinh phí thực hiện Đề án cho từng địa phương:**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung đầu tư/ Địa phương thực hiện	Tổng mức đầu tư	Chia ra các nguồn vốn		
			NSTW, NS tỉnh	NS địa phương (huyện, TX, TP)	Huy động khác
	TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2022-2025	708.534	335.666	372.868	
A	Xây dựng bổ sung	308.534	163.166	145.368	
B	Mua sắm bàn ghế học sinh	400.000	172.500	227.500	
I	Huyện An Lão	29.300	21.975	7.325	
1	Xây dựng bổ sung	19.300	14.475	4.825	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	10.000	7.500	2.500	
II	Huyện Hoài Ân	59.000	34.416	24.584	
1	Xây dựng bổ sung	19.000	11.083	7.917	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	40.000	23.333	16.667	
III	Thị xã Hoài Nhơn	74.160	24.720	49.440	
1	Xây dựng bổ sung	29.160	9.720	19.440	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	45.000	15.000	30.000	
IV	Huyện Phù Mỹ	68.200	28.417	39.783	
1	Xây dựng bổ sung	23.200	9.667	13.533	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	45.000	18.750	26.250	
V	Huyện Phù Cát	78.650	32.771	45.879	
1	Xây dựng bổ sung	28.650	11.938	16.712	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	50.000	20.833	29.167	
VI	Thị xã An Nhơn	75.000	25.000	50.000	
1	Xây dựng bổ sung	30.000	10.000	20.000	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	45.000	15.000	30.000	

Chữ ký và đóng dấu

STT	Nội dung đầu tư/ Địa phương thực hiện	Tổng mức đầu tư	Chia ra các nguồn vốn		
			NSTW, NS tỉnh	NS địa phương (huyện, TX, TP)	Huy động khác
VII	Huyện Tây Sơn	63.536	37.062	26.474	
1	Xây dựng bổ sung	23.536	13.729	9.807	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	40.000	23.333	16.667	
VIII	Huyện Vĩnh Thạnh	31.078	23.309	7.769	
1	Xây dựng bổ sung	21.078	15.809	5.269	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	10.000	7.500	2.500	
IX	Huyện Tuy Phước	77.000	32.083	44.917	
1	Xây dựng bổ sung	32.000	13.333	18.667	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	45.000	18.750	26.250	
X	Huyện Vân Canh	21.520	16.140	5.380	
1	Xây dựng bổ sung	11.520	8.640	2.880	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	10.000	7.500	2.500	
XI	Thành phố Quy Nhơn	95.091	23.773	71.318	
1	Xây dựng bổ sung	35.091	8.773	26.318	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	60.000	15.000	45.000	
XII	Sở Giáo dục và Đào tạo	36.000	36.000	0	
1	Xây dựng bổ sung	36.000	36.000	0	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	0	0	0	

VI. PHÂN KỲ ĐẦU TƯ

Đề án được triển khai thực hiện trong 04 năm, từ năm 2022 đến năm 2025; Cụ thể như sau:

- Năm 2022: Triển khai đầu tư mua sắm bàn ghế học sinh với tổng kinh phí 56.000 triệu đồng.

- Năm 2023: Triển khai đầu tư xây dựng bổ sung 75 phòng học và 64 phòng bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ với tổng kinh phí thực hiện 128.356 triệu đồng; Mua sắm bàn ghế học sinh với tổng kinh phí 119.000 triệu đồng.

- Năm 2024: Triển khai đầu tư xây dựng bổ sung 41 phòng học và 112 phòng bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ với tổng kinh phí thực hiện 127.590 triệu đồng; Mua sắm bàn ghế học sinh với tổng kinh phí 121.000 triệu đồng.

- Năm 2025: Triển khai đầu tư xây dựng bổ sung 30 phòng học và xây dựng 37 phòng bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ với tổng kinh phí thực hiện 52.588 triệu đồng; Mua sắm bàn ghế học sinh với tổng kinh phí 104.000 triệu đồng.

Nguyễn Văn...

VII. TÁC ĐỘNG CỦA ĐỀ ÁN ĐỐI VỚI ĐỊA PHƯƠNG

Các địa phương tham gia Đề án nhằm mục tiêu tăng cường về cơ sở vật chất cho các trường mầm non và phổ thông trên địa bàn, đảm bảo cơ sở vật chất để thực hiện tốt chương trình giáo dục mới, phấn đấu tăng tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia, đồng thời lồng ghép với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của địa phương.

Việc thực hiện Đề án góp phần đánh dấu sự đổi mới toàn diện về giáo dục và đào tạo, là cơ hội thực hiện tốt việc quy hoạch, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp học, đảm bảo sử dụng tốt và có hiệu quả quỹ đất dành cho giáo dục và tinh gọn bộ máy quản lý giáo dục; nâng cao hạ tầng trường lớp ngày càng hoàn thiện, khang trang, kiên cố hóa; cơ sở vật chất ngày càng hiện đại; khai thác và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất góp phần đáp ứng tốt nhu cầu giáo dục đào tạo của địa phương./.

nhh/ lgh



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 01

NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BỔ SUNG, TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG HỌC GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết 45/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị tính: triệu đồng												
STT	Cấp học	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Số phòng học hiện có	Số phòng học cần đầu tư bổ sung	Số phòng bộ môn, chức năng và hiệu bộ hiện có	Số phòng bộ môn, chức năng và hiệu bộ cần đầu tư bổ sung	Dự kiến TMDT	Trong đó:			Ghi chú
									Ngân sách Trung ương + tỉnh	Ngân sách địa phương (NS huyện, TX, TP)	Huy động khác	
TỔNG CỘNG												
A	THEO CẤP HỌC	33.892	1.046	989	146	203	213	308.534	163.166	145.368	-	
	Mầm non	33.892	1.046	989	146	203	213	308.534	163.166	145.368	-	
	Tiểu học	4.702	167	161	65	36	43	106.676	48.583	58.093	-	
	Trung học cơ sở	14.363	496	496	55	71	86	110.200	50.290	59.910	-	
	Trung học phổ thông	6.047	174	137	9	26	51	55.658	28.294	27.365	-	
B	THEO PHÂN KỲ ĐẦU TƯ (2022-2025)	33.892	1.046	989	146	203	213	308.534	163.166	145.368	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	11.817	368	341	75	54	64	128.356	63.661	64.695	-	
	Năm 2024	13.860	430	409	41	76	112	127.590	63.048	64.543	-	
	Năm 2025	8.215	248	239	30	73	37	52.588	36.458	16.130	-	
I	HUYỆN AN LÃO	2.608	82	82	6	14	10	19.300	14.475	4.825	-	
I.1	Mầm non	771	28	28	2	-	2	3.600	2.700	900	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024	591	21	21	-	-	2	1.800	1.350	450	-	Xây dựng 01 phòng hội đồng, 01 phòng GD nghề thuật
1	Trường MN An Hòa	591	21	21	0	-	2	1.800	1.350	450	-	
2	Trường MN An Tân	180	7	7	2	-	-	1.800	1.350	450	-	
I.2	Tiểu học	180	7	7	2	-	-	1.800	1.350	450	-	
	Năm 2022	703	24	30	-	6	3	5.700	4.275	1.425	-	Xây dựng bổ sung 02 phòng học
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trường TH Số 1 An Hòa	383	14	14	-	4	1	2.400	1.800	600	-	Xây dựng 01 phòng đa chức năng
	Năm 2025	320	10	16	-	2	2	3.300	2.475	825	-	
2	Trường TH An Tân	320	10	16	-	2	2	3.300	2.475	825	-	
I.3	Trung học cơ sở	1.134	30	24	4	8	5	10.000	7.500	2.500	-	Xây dựng 01 phòng đa chức năng, 01 thư viện
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024	773	19	16	4	4	4	7.600	5.700	1.900	-	

Ngô Văn Tuấn

STT	Cấp học	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Số phòng học hiện có	Số phòng học cần đầu tư bổ sung	Số phòng bộ môn, chức năng và hiệu bộ hiện có	Số phòng bộ môn, chức năng và hiệu bộ cần đầu tư bổ sung	Dự kiến TMDT	Trong đó:			Ghi chú
									Ngân sách Trung ương + tỉnh	Ngân sách địa phương (NS huyện, TX, TP)	Huy động khác	
1	Trường THCS An Hòa	773	19	16	4	4	4	7.600	5.700	1.900		Xây dựng 04 phòng học, 04 phòng bộ môn
	Năm 2025	361	11	8	-	4	4	2.400	1.800	600	-	
2	Trường THCS An Tân	361	11	8	-	4	4	2.400	1.800	600		Xây dựng 01 phòng đa chức năng
II	HUYỆN HOÀI AN	620	21	19	8	1	7	19.000	11.083	7.917	-	
II.1	Mầm non	200	7	7	8	1	1	8.500	4.958	3.542	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	200	7	7	8	1	1	8.500	4.958	3.542	-	
1	Trường MN Ân Đức, thôn Gia Trị; Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng	120	5	5	6	1	-	3.500	2.042	1.458		
2	Trường MG vùng cao thôn T6 Bok Tới (hạng mục: 02 phòng học, phòng chức năng, nhà hiệu bộ, bếp ăn)	80	2	2	2	0	1	5.000	2.917	2.083		
II.2	Tiểu học	420	14	12	-	-	6	10.500	6.125	4.375	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024	420	14	12	-	-	6	10.500	6.125	4.375	-	
1	Trường TH Tăng Doãn Văn, thôn Thê Thanh, Ân Thạnh (hạng mục: Khu hiệu bộ, phòng bộ môn)	420	14	12	-	-	6	10.500	6.125	4.375		
II.3	Trung học cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	THỊ XÃ HOÀI NHƠN	1.902	58	49	13	6	18	29.160	9.720	19.440	-	
III.1	Mầm non	422	12	12	10	-	6	17.400	5.800	11.600	-	
	Năm 2023	422	12	12	10	-	6	17.400	5.800	11.600	-	
1	Trường MN Bồng Sơn (HM: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng; Nhà hiệu bộ 06 phòng)	422	12	12	10	-	6	17.400	5.800	11.600		Nhà lớp học, nhà hiệu bộ
III.2	Tiểu học	664	21	23	3	-	6	7.560	2.520	5.040	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024	664	21	23	3	-	6	7.560	2.520	5.040	-	
2	Trường TH số 1 Hoài Mỹ	664	21	23	3	-	6	7.560	2.520	5.040	-	Nhà lớp học, nhà bộ môn
	Năm 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III.3	Trung học cơ sở	816	25	14	-	6	6	4.200	1.400	2.800	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024	816	25	14	-	6	6	4.200	1.400	2.800	-	

Nguyễn Minh

STT	Cấp học	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Số phòng học hiện có	Số phòng học cần đầu tư bổ sung	Số phòng bộ môn, chức năng và hiệu bộ hiện có	Số phòng bộ môn, chức năng và hiệu bộ cần đầu tư bổ sung	Dự kiến TMDT	Trong đó:			Ghi chú
									Ngân sách Trung ương + tỉnh	Ngân sách địa phương (NS huyện, TX, TP)	Huy động khác	
3	Trường THCS Tam Quan	816	25	14	-	-	6	4.200	1.400	2.800	-	Nhà hiệu bộ
IV	HUYỆN PHÚ MỸ	1.358	47	50	4	4	23	23.200	9.667	13.533	-	
IV.1	Mầm non	484	15	15	4	-	11	11.040	4.600	6.440	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	351	11	11	4	-	2	6.400	2.667	3.733	-	
1	Trường Mẫu giáo Mỹ Thắng	351	11	11	4	-	2	6.400	2.667	3.733	-	
	Năm 2024	133	4	4	-	-	9	4.640	1.933	2.707	-	
2	Trường MG Mỹ Chánh Tây	133	4	4	-	-	9	4.640	1.933	2.707	-	
IV.2	Tiểu học	874	32	35	-	-	12	12.160	5.067	7.093	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024	874	32	35	-	-	12	12.160	5.067	7.093	-	
1	Trường TH số 2 Mỹ Thắng	315	12	12	-	-	6	6.200	2.583	3.617	-	
2	Trường TH Mỹ Lộc	559	20	23	-	-	6	5.960	2.483	3.477	-	
IV.3	Trung học cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	HUYỆN PHÚ CÁT	1.786	61	48	21	1	9	28.650	11.938	16.713	-	
V.1	Mầm non	550	19	14	18	1	3	19.050	7.938	11.113	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	350	11	11	10	-	2	10.900	4.542	6.358	-	
1	Trường MG Cát Tường (HMI: Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng + 02 phòng chức năng đón các điểm trường lẻ về điểm trường Phú Gia)	350	11	11	10	-	2	10.900	4.542	6.358	-	
	Năm 2024	200	8	3	8	1	1	8.150	3.396	4.754	-	
2	Trường MG Cát Hiệp (HMI: Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng + 01 phòng thể chất đón các điểm trường lẻ về điểm trường Hòa Đại)	200	8	3	8	1	1	8.150	3.396	4.754	-	
V.2	Tiểu học	542	20	17	3	-	-	2.700	1.125	1.575	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024	542	20	17	3	-	-	2.700	1.125	1.575	-	
1	Trường TH số 2 Cát Trinh (HMI: Xây dựng bổ sung 03 phòng học tại điểm trường An Đức)	542	20	17	3	0	0	2.700	1.125	1.575	-	
V.3	Trung học cơ sở	694	22	17	-	-	6	6.900	2.875	4.025	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	694	22	17	-	-	6	6.900	2.875	4.025	-	
1	Trường THCS Cát Hạnh (HMI: Xây dựng bổ sung 06 phòng bộ môn)	694	22	17	-	-	6	6.900	2.875	4.025	-	

Nguyen Anh

STT	Cấp học	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Số phòng học hiện có	Số phòng học cần đầu tư bổ sung	Số phòng bộ môn, chức năng và hiệu bộ hiện có	Số phòng bộ môn, chức năng và hiệu bộ cần đầu tư bổ sung	Dự kiến TMDT	Trong đó:			Ghi chú
									Ngân sách Trung ương + tỉnh	Ngân sách địa phương (NS huyện, TX, TP)	Huy động khác	
VI	THI XÁ AN NHON	8.260	275	270	28	30	38	30.000	10.000	20.000	-	
VI.1	Mầm non	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VI.2	Tiểu học	7.268	245	242	28	24	26	24.000	8.000	16.000	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	3.953	138	136	14	6	18	14.300	4.767	9.533	-	
1	Trường Tiểu học Nhom Phức	701	24	24			6	3.000	1.000	2.000		Nhà 02 tầng 06 phòng - Điểm chính Mỹ Thạnh - Số 21/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 thị xã An Nhơn
2	Trường Tiểu học số 1 Nhom Hòa	846	30	30			6	2.800	933	1.867		Nhà 02 tầng 06 phòng - Điểm chính An Lộc - Số 34/NQ-HĐND ngày 14/7/2021
3	Trường Tiểu học Nhom Mỹ	758	29	29			6	3.000	1.000	2.000		Nhà 02 tầng 06 phòng - Điểm chính Thiết Trảng - Số 21/NQ-HĐND ngày 23/7/2020
4	Trường Tiểu học Nhom Hạnh	688	27	27	6			2.500	833	1.667		Phân hiệu Thanh Mai 02 tầng 06 phòng học - Số 21/NQ-HĐND ngày 23/7/2020
5	Trường Tiểu học số 1 Nhom Thành	960	28	26	8	6		3.000	1.000	2.000		Phân hiệu Tiên Hội 02 tầng 08 phòng học - Số 34/NQ-HĐND ngày 14/7/2021
	Năm 2024	1.439	51	51	6	6	6	5.500	1.833	3.667	-	
6	Trường Tiểu học Nhom Tân	662	24	24			6	3.000	1.000	2.000		Nhà 02 tầng 06 phòng - Điểm chính Nam Tương 3 - Số 21/NQ-HĐND ngày 23/7/2020
7	Trường Tiểu học Nhom Hưng	777	27	27			6	2.500	833	1.667		Phân hiệu An Ngãi 02 tầng 06 phòng học - Số 21/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 thị xã An Nhơn
	Năm 2025	1.876	56	55	8	12	2	4.200	1.400	2.800	-	
8	Trường Tiểu học số 2 phường Bình Định	894	26	25		6	2	1.200	400	800		Nhà 2 phòng (điểm chính)

Logh Anh

STT	Cấp học	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Số phòng học hiện có	Số phòng học cần đầu tư bổ sung	Số phòng bộ môn, chức năng và hiệu bộ hiện có	Số phòng bộ môn, chức năng và hiệu bộ cần đầu tư bổ sung	Dự kiến TMDT	Trong đó:			Ghi chú
									Ngân sách Trung ương + tỉnh	Ngân sách địa phương (NS huyện, TX, TP)	Huy động khác	
9	Trường Tiểu học Nhom Hậu	982	30	30	8	6		3.000	1.000	2.000	-	Phân hiệu Năm Tân 02 tầng 08 phòng học - Số 34/NQ-HDND ngày 14/7/2021
VII.3	Trường học cơ sở	992	30	28	-	6	12	6.000	2.000	4.000	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024	444	14	12	-	3	6	3.000	1.000	2.000	-	
I	Trường THCS Nhom Khánh,	444	14	12		3	6	3.000	1.000	2.000	-	Nhà 02 tầng 06 phòng. Số 34/NQ - HDND ngày 14/7/2021
	Năm 2025	548	16	16	-	3	6	3.000	1.000	2.000	-	
2	Trường THCS Nhom Phúc	548	16	16		3	6	3.000	1.000	2.000	-	
VIII	HUYỆN TÂY SƠN	991	40	40	6	4	11	23.536	13.729	9.807	-	Nhà 02 tầng 06 phòng. Số 34/NQ - HDND ngày 14/7/2021 thị xã An Nhom
VII.1	Mầm non	188	9	9	4	-	3	9.256	5.399	3.857	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	Trường MN Tây Xuân	188	9	9	4	-	3	9.256	5.399	3.857	-	
	Năm 2024	-	-	-	-	-	3	9.256	5.399	3.857	-	
VII.2	Tiểu học	507	19	19	2	4	4	7.080	4.130	2.950	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	Trường TH Tây Xuân	507	19	19	2	4	4	7.080	4.130	2.950	-	
	Năm 2024	-	-	-	-	-	4	7.080	4.130	2.950	-	
VII.3	Trung học cơ sở	296	12	12	-	-	4	7.200	4.200	3.000	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	Trường THCS Mai Xuân Thưởng	296	12	12	-	-	4	7.200	4.200	3.000	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VIII	HUYỆN VINH THẠNH	2.158	82	88	4	8	23	21.078	15.809	5.270	-	
VIII.1	Mầm non	723	23	23	-	5	4	3.460	2.595	865	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	Trường MN thị trấn Vinh Thạnh (Điểm trường chính)	482	15	15	-	1	2	1.730	1.298	433	-	
	Năm 2025	482	15	15	-	1	2	1.730	1.298	433	-	
2	Trường MN Vinh Thuận	241	8	8	-	4	2	1.730	1.298	433	-	
		241	8	8	-	4	2	1.730	1.298	433	-	

Xây dựng 01 phòng tin học, 01 phòng nghệ thuật

Đỗ Thị Minh

STT	Cấp học	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Số phòng học hiện có	Số phòng học cần đầu tư bổ sung	Số phòng bộ môn, chức năng và hiệu bộ hiện có	Số phòng bộ môn, chức năng và hiệu bộ cần đầu tư bổ sung	Dự kiến TMDT	Trong đó:			Chi chú
									Ngân sách Trung ương + tỉnh	Ngân sách địa phương (NS huyện, TX, TP)	Huy động khác	
VIII.2	Tiểu học	784	37	40	4	3	6	7.660	5.745	1.915	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024	464	20	27	-	-	2	1.532	1.149	383	-	
1	Trường TH Vĩnh Thịnh (điểm trường chính Vĩnh Định)	464	20	27	-	-	2	1.532	1.149	383	-	Xây dựng mới 01 phòng âm nhạc, 01 phòng mỹ thuật
	Năm 2025	320	17	13	4	3	4	6.128	4.596	1.532	-	
2	Trường TH Vĩnh Hiệp	320	17	13	4	3	4	6.128	4.596	1.532	-	Xây dựng 01 phòng âm nhạc, 01 phòng ngoại ngữ, 01 phòng mỹ thuật và 01 phòng thư viện
VIII.3	Trung học cơ sở	651	22	25	-	-	13	9.958	7.469	2.490	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024	488	15	15	-	-	8	6.128	4.596	1.532	-	
1	Trường THCS thị trấn Vĩnh Thạnh	488	15	15	-	-	8	6.128	4.596	1.532	-	Xây dựng 08 phòng bộ môn, chức năng
	Năm 2025	163	7	10	-	-	5	3.830	2.873	958	-	
2	Trường THCS Vĩnh Hào	163	7	10	-	-	5	3.830	2.873	958	-	Xây dựng 05 phòng bộ môn, chức năng
IX	HUYỆN TUY PHƯỚC	2.505	90	82	16	50	24	32.000	13.333	18.667	-	
IX.1	Mầm non	840	34	33	9	27	9	14.400	6.000	8.400	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024	406	17	16	4	15	6	8.000	3.333	4.667	-	
1	Trường MN Phước Lộc	291	12	12	3	10	1	3.200	1.333	1.867	-	XD bổ sung 2T4P (02 phòng học nhập điểm + 01 phòng học nhóm trẻ + 01 phòng chức năng) tại điểm phụ Đại Tín
2	Trường MN Phước Nghĩa	115	5	4	1	5	5	4.800	2.000	2.800	-	XD bổ sung 2T6P (03 phòng chức năng + 02 phòng làm việc + 01 phòng học)
	Năm 2025	434	17	17	5	12	3	6.400	2.667	3.733	-	
3	Trường MN thị trấn Diêu Trì	176	7	7	2	6	2	3.200	1.333	1.867	-	XD bổ sung 2T4P (02 phòng chức năng+02 phòng học) tại điểm chính
4	Trường MN thị trấn Tuy Phước	258	10	10	3	6	1	3.200	1.333	1.867	-	XD bổ sung 2T4P (01 phòng chức năng+03 phòng học để nhập điểm + 01 phòng học nhóm trẻ) tại điểm chính
IX.2	Tiểu học	1.665	56	49	7	23	15	17.600	7.333	10.267	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	414	16	16	4	11	6	8.000	3.333	4.667	-	

Đỗ Anh

STT	Cấp học	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Số phòng học hiện có	Số phòng học cần đầu tư bổ sung	Số phòng bộ môn, chức năng và hiệu bộ hiện có	Số phòng bộ môn, chức năng và hiệu bộ cần đầu tư bổ sung	Dự kiến TMDT	Trong đó:			Ghi chú
									Ngân sách Trung ương + tỉnh	Ngân sách địa phương (NS huyện, TX, TP)	Huy động khác	
1	Tường TH Phước Nghĩa, Năm 2024	414	16	16	4	11	6	8.000	3.333	4.667	-	XD bổ sung 2T10P (06 chức năng+04 phòng học)
2	Tường TH số 2 Phước Thành Năm 2025	523	16	12	-	4	6	4.800	2.000	2.800	-	XD bổ sung 2T6P (05 phòng chức năng + 01 phòng học) điểm chỉnh
		523	16	12	-	4	6	4.800	2.000	2.800	-	
3	Tường TH số 1 Phước An Trung học cơ sở	728	24	21	3	8	3	4.800	2.000	2.800	-	XD bổ sung thêm 2T6P (03 phòng chức năng + 03 phòng học) tại điểm An Hoà
IX.3	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
X	HUYỆN VĂN CANH	505	19	20	8	4	1	11.520	8.640	2.880	-	
X.1	Mầm non Năm 2022	156	6	6	2	-	1	7.200	5.400	1.800	-	
	Năm 2023	156	6	6	2	-	1	7.200	5.400	1.800	-	
1	Tường MĩN Canh Thuận (Hàng mục: 02 phòng học; nhà bếp, nhà ăn; nhà hiệu bộ; nhà chức năng; nhà thường trực)	156	6	6	2	-	1	7.200	5.400	1.800	-	
X.2	Tiểu học Năm 2022	349	13	14	6	4	-	4.320	3.240	1.080	-	Xây dựng 02 phòng học; Nhà bếp, nhà ăn; Nhà hiệu bộ; Nhà chức năng và các hàng mục phụ trợ khác
	Năm 2023	349	13	14	6	4	-	4.320	3.240	1.080	-	
1	Tường TH số 1 Canh Vinh; Hàng mục: 06 phòng học	349	13	14	6	4	-	4.320	3.240	1.080	-	
X.3	Trung học cơ sở Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	XD bổ sung thực tiễn kế hoạch ghép điểm trường
XI	THÀNH PHỐ QUY NHƠN	2.419	62	46	15	11	16	35.090	8.773	26.318	-	
XI.1	Mầm non Năm 2022	368	14	14	8	2	3	12.770	3.193	9.578	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024	368	14	14	8	2	3	12.770	3.193	9.578	-	
1	Tường MĩN Hoa Hồng Năm 2025	368	14	14	8	2	3	12.770	3.193	9.578	-	
XI.2	Tiểu học Năm 2022	587	15	15	2	3	8	10.920	2.730	8.190	-	
	Năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024	587	15	15	2	3	8	10.920	2.730	8.190	-	
	Năm 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024	587	15	15	2	3	8	10.920	2.730	8.190	-	

STT	Cấp học	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Số phòng học hiện có	Số phòng học cần đầu tư bổ sung	Số phòng bộ môn, chức năng và hiệu bộ hiện có	Số phòng bộ môn, chức năng và hiệu bộ cần đầu tư bổ sung	Dự kiến TMDT	Trong đó:			Ghi chú
									Ngân sách Trung ương + tỉnh	Ngân sách địa phương (NS huyện, TX, TP)	Huy động khác	
1	Trường TH Trần Hưng Đạo	587	15	15	2	3	8	10.920	2.730	8.190	-	
	Năm 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XI.3	Trung học cơ sở	1.464	33	17	5	6	5	11.400	2.850	8.550	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	1.464	33	17	5	6	5	11.400	2.850	8.550	-	
1	Trường THCS Quang Trung	1.464	33	17	5	6	5	11.400	2.850	8.550	-	
	Năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XII	KHOI SỞ QUẢN LÝ (KHỐI TRƯỞNG THPT VÀ TRÚC THUỘC)	8.780	209	195	17	70	33	36.000	36.000	-	-	
XII.1	Mầm non	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XII.2	Tiểu học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XII.3	Trung học cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XII.4	Trung học phổ thông	8.780	209	195	17	70	33	36.000	36.000	-	-	
	Năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2023	2.473	59	54	6	22	6	9.500	9.500	-	-	
1	Trường THPT số 3 An Nhơn, thị xã An Nhơn; HM: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	1.397	33	28	6	12	-	5.000	5.000	-	-	Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng
2	Trường THPT số 2 An Nhơn, thị xã An Nhơn; HM: Nhà hiệu bộ	1.076	26	26	-	10	6	4.500	4.500	-	-	Nhà hiệu bộ 06 phòng
	Năm 2024	3.263	75	73	3	23	18	11.500	11.500	-	-	
3	Trường THPT Nguyễn Thái Học, TP. Quy Nhơn; HM: Nhà hiệu bộ	1.397	31	32	-	10	6	5.000	5.000	-	-	Nhà hiệu bộ 06 phòng
4	Trường THPT Võ Giur, huyện Hoài Ân; HM: Nâng cấp, cải tạo Nhà bộ môn thành Nhà hiệu bộ	725	18	18	-	6	6	3.000	3.000	-	-	Nhà hiệu bộ 06 phòng
5	Trường THPT Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn; HM: Cải tạo, mở rộng Nhà lớp học 03 tầng 06 phòng (Xây dựng bổ sung 03 phòng học)	1.141	26	23	3	7	6	3.500	3.500	-	-	Nhà lớp học 03 tầng 03 phòng
	Năm 2025	3.044	75	68	8	25	9	15.000	15.000	-	-	
6	Trường THPT số 3 Tuy Phước, huyện Tuy Phước; Hạng mục: Cải tạo, mở rộng Nhà lớp học bộ môn (Xây dựng bổ sung 03 phòng học bộ môn)	989	25	26	-	3	3	5.000	5.000	-	-	Xây dựng bổ sung 03 phòng học bộ môn (03 tầng)
7	Trường THPT Hòa Bình, thị xã An Nhơn; Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	987	24	16	8	12	-	6.500	6.500	-	-	Xây dựng bổ sung Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng
8	Trường THPT Trần Quang Diệu, huyện Hoài Ân; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	1.068	26	26	-	10	6	3.500	3.500	-	-	Nhà hiệu bộ 06 phòng

Nguyễn Văn...



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 02

NHU CẦU KINH PHÍ MUA SẴM BẢN GHE HỌC SINH GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Nghị quyết 45/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị tính: triệu đồng								
STT	Tên đơn vị	Kinh phí giai đoạn 2022-2025			Phân kỳ đầu tư			
		Tổng cộng	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện, TX, TP	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Huyện An Lão	10.000	7.500	2.500	2.000	3.000	2.000	3.000
2	Huyện Hoài Ân	40.000	23.333	16.667	5.000	10.000	10.000	15.000
3	Thị xã Hoài Nhơn	45.000	15.000	30.000	5.000	10.000	15.000	15.000
4	Huyện Phù Mỹ	45.000	18.750	26.250	5.000	15.000	10.000	15.000
5	Huyện Phù Cát	50.000	20.833	29.167	10.000	15.000	15.000	10.000
6	Thị xã An Nhơn	45.000	15.000	30.000	5.000	15.000	15.000	10.000
7	Huyện Tây Sơn	40.000	23.333	16.667	5.000	10.000	15.000	10.000
8	Huyện Vĩnh Thạnh	10.000	7.500	2.500	2.000	3.000	2.000	3.000
9	Huyện Tuy Phước	45.000	18.750	26.250	5.000	15.000	15.000	10.000
10	Huyện Vân Canh	10.000	7.500	2.500	2.000	3.000	2.000	3.000
11	Thành phố Quy Nhơn	60.000	15.000	45.000	10.000	20.000	20.000	10.000
TỔNG CỘNG		400.000	172.500	227.500	56.000	119.000	121.000	104.000

Đã ký